

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU
TƯ VÀ XÂY
DỰNG HUD1

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0101043264, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1, S=Hà
Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-23 09:58:29
Foxit Reader Version: 10.0.1

CV-HUD1
áo tài chính Hợp Nhất
IV/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Mẫu CBTT/SGDCK HCM -02 Quy định 340/QĐ-SGDCKHCM)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1
2. Mã chứng khoán: HU1
3. Trụ sở chính: Số 168 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38687557 Fax: 024.38686557
5. Nội dung thông tin công bố:
Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý IV/2024
6. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:
www.hud1.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý IV/2024.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT,HDQT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lương Công Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

Hà Nội, tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

MS	TÀI SẢN	TM	31/12/2024	1/1/2024
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		555.124.383.940	521.059.978.726
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		59.846.382.370	9.536.156.490
111	Tiền	5	59.846.382.370	9.536.156.490
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	10.780.000.000	6.230.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.780.000.000	6.230.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		399.421.324.727	376.232.095.099
131	Phải thu khách hàng	7	137.966.805.873	131.537.663.933
132	Trả trước cho người bán	8	68.907.352.246	60.602.189.080
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	9	193.854.082.534	185.399.158.012
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.306.915.926)	(1.306.915.926)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho		65.552.322.118	107.136.027.016
141	Hàng tồn kho	10	65.552.322.118	107.136.027.016
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.524.354.725	21.925.700.121
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		115.197.636	119.761.818
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.363.583.231	21.180.695.056
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		45.573.858	625.243.247
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		127.782.448.861	109.559.836.978
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
220	Tài sản cố định		4.343.466.177	4.096.455.557
221	Tài sản cố định hữu hình	12	4.343.466.177	460.091.921
222	Nguyên giá		15.927.299.736	21.871.233.047
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.583.833.559)	(21.411.141.126)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	13	-	3.636.363.636
228	Nguyên giá		-	3.636.363.636
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		122.021.973.159	90.610.688.103
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		120.708.242.353	89.810.467.840
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.313.730.806	800.220.263
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	1.417.009.525	14.852.693.318
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		435.423.850	352.693.318
253	Đầu tư khác vào công cụ vốn		1.546.161.825	14.500.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(564.576.150)	-
260	Tài sản dài hạn khác		-	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	15	-	-
280	TỔNG TÀI SẢN		682.906.832.801	630.619.815.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

MS	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2024	1/1/2024
300	NỢ PHẢI TRẢ		535.222.601.508	481.316.187.224
310	Nợ ngắn hạn		535.222.601.508	481.316.187.224
311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	16	86.429.213.697	86.173.436.004
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.765.454.451	12.164.744.444
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.431.965.863	28.524.759.960
314	Phải trả người lao động		342.053.000	1.267.764.930
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.195.600.000	6.307.065.429
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	122.332.248.012	112.442.396.148
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	287.469.437.713	233.478.903.331
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		256.628.772	957.116.978
330	Nợ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.684.231.293	149.303.628.480
410	Vốn chủ sở hữu	22	147.684.231.293	149.303.628.480
411	Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		23.300.417.000	23.300.417.000
415	Cổ phiếu quỹ		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		5.000.890.883	5.307.759.185
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.539.423.446	8.679.288.161
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.561.179.261	8.721.034.062
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.978.244.185	(41.745.901)
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Lợi ích của cổ đông thiểu số		6.843.499.964	12.016.164.134
450	TỔNG NGUỒN VỐN		682.906.832.801	630.619.815.704

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Vũ Thị Hồng Liễu

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUĐI
Báo cáo tài chính hợp nhất – Quý IV năm 2024

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	128.335.414.679	72.842.929.200	198.591.742.188	183.023.057.300
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	93.169.918
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.335.414.679	72.842.929.200	198.591.742.188	182.929.887.382
Giá vốn hàng bán	24	122.504.946.129	66.979.662.285	187.810.206.712	170.132.382.522
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.830.468.550	5.863.266.915	10.781.535.476	12.797.504.860
Doanh thu hoạt động tài chính	25	956.290.268	5.208.388	1.239.905.651	511.461.340
Chi phí tài chính	25	2.116.712.952	1.760.788.762	4.295.755.707	5.086.904.397
Trong đó: Chi phí lãi vay		1.970.703.828	1.760.788.762	4.149.746.583	5.086.904.397
Chi phí bán hàng		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.940.242.935	3.974.808.330	9.877.309.748	7.964.997.556
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.270.197.069)	132.878.211	(2.151.624.328)	257.064.247
Thu nhập khác	27	18.050.000.000	-	18.328.181.818	63.636.364
Chi phí khác	27	9.323.826.159	5.000.000	10.547.356.094	25.199.222
Lợi nhuận khác		8.726.173.841	(5.000.000)	7.780.825.724	38.437.142
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.455.976.772	127.878.211	5.629.201.396	295.501.389
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.477.399.765	36.745.411	2.518.421.812	74.695.867
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.978.577.007	91.132.800	3.110.779.584	220.805.522
Lợi ích của cổ đông thiểu số		332.822	20.825.183	53.220.516	42.155.661
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		2.978.244.185	70.307.617	3.057.559.068	178.649.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		298	7,0	306	18

Người lập

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Hồng Liễu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Đơn vị tính: VND).

CHỈ TIÊU	MÃ	Từ 01/01 đến 31/12/2024	Từ 01/01 đến 31/12/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	247.417.186.722	217.311.832.462
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(141.068.225.973)	(207.245.879.544)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(647.213.303)	(1.217.523.805)
Tiền chi trả lãi vay	04	(7.773.455.832)	(9.862.938.380)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(40.000.000)	(1.012.810.685)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	56.056.287.954	68.431.206.367
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(83.809.532.296)	(116.295.860.632)
Tiền thu từ lãi tiền gửi		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.135.047.272	(49.891.974.217)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.596.161.825)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	8.300.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	395.873.590	511.461.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.200.288.235)	8.811.461.340
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	140.552.595.579	134.612.105.300
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(156.161.543.223)	(92.943.060.864)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.608.947.644)	41.669.044.436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	50.325.811.393	588.531.559
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.520.570.977	10.065.513.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	59.846.382.370	10.654.045.030

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Thay đổi lần 9 ngày 10/05/2024.

Tên giao dịch của Công ty là HUD1 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HUD1

Trụ sở Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty con

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1.02 – Đến 31/12/2024 Công ty HUD102 đã không còn là Công ty Con của Công ty HUD1 nữa do Công ty HUD1 đã thoái toàn bộ vốn góp vào CTY HUD1.02.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Đăng ký kinh doanh bao gồm: Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

4. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn của các lô đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ thi công và công tác quản lý, được phân bổ trong nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu B 09 - DN/HN

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	2.905.816.865	6.419.025.733
Tiền gửi Ngân hàng	56.940.565.505	3.117.130.757
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	59.846.382.370	9.536.156.490

6A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	(VND)	(VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.780.000.000	6.230.000.000
Tổng	10.780.000.000	6.230.000.000

-Đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng BIDV Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Mẫu B 09 - DN/HN

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Công ty TNHH Hoàng Gia	6.686.059.790	6.686.059.790
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	63.742.833.673	63.339.689.472
TCTY CP Đầu tư PT XD (DIG)	5.766.570.095	9.443.002.568
Công ty Cổ phần Xây dựng và PT CSHT số 9 Hà	17.641.165.846	13.899.229.436
Phải thu của khách hàng mua nhà	11.891.669.996	14.237.932.037
Các khách hàng khác	32.238.506.473	23.931.750.630
Tổng	137.966.805.873	131.537.663.933

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Phải trả NCC Gói thầu CV-A2.7 Nam Định	11.802.143.527	12.054.634.988
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đình Công	32.897.722.996	35.581.843.748
Phải trả nhà CC Gói XL01 Viện Vắc Xin	6.390.236.756	
Người bán khác	17.817.248.967	12.965.710.344
Tổng	68.907.352.246	60.602.189.080

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Chi phí hoạt động các BDH dự án	12.273.176.557	3.384.709.139
DA 176 Đình Công	1.627.521.823	2.000.000.000
Phải thu khác	21.219.298.820	
Tạm ứng	158.734.085.334	180.014.448.873
Tổng	193.854.082.534	185.399.158.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.552.322.118	107.136.027.016
Tổng	65.552.322.118	107.136.027.016

10A. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	120.708.242.353	89.810.467.840
Tổng	120.708.242.353	89.810.467.840

11. Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn:

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	115.197.636	119.761.818
Tổng	115.197.636	119.761.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	11.059.423.852	2.758.953.872	6.104.632.413	1.948.222.910	21.871.233.047
Tăng trong kỳ	-	-	3.707.583.000	-	3.707.583.000
Mua trong kỳ	-	-	3.707.583.000	-	3.707.583.000
Giảm trong kỳ	6.762.549.800	-	2.888.966.511	-	9.651.516.311
Thanh lý, nhượng bán	1.609.450.834	-	1.272.409.091	-	2.881.859.925
Điều chuyển	5.153.098.966	-	1.616.557.420	-	6.769.656.386
Số dư tại 31/12/2024	4.296.874.052	2.758.953.872	6.923.248.902	1.948.222.910	15.927.299.736
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	11.059.423.852	2.758.953.872	6.104.632.413	1.488.130.989	21.411.141.126
Tăng trong kỳ	-	-	339.804.238	209.117.532	548.921.770
Khấu hao trong kỳ	-	-	339.804.238	45.648.996	385.453.234
Tăng khác	-	-	-	163.468.536	163.468.536
Giảm trong kỳ	7.434.765.358	-	2.941.463.979	-	10.376.229.337
Giảm khác	5.825.314.524	-	1.669.054.888	-	7.494.369.412
Thanh lý, nhượng bán	1.609.450.834	-	1.272.409.091	-	2.881.859.925
Số dư tại 31/12/2024	3.624.658.494	2.758.953.872	3.502.972.672	1.697.248.521	11.583.833.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	-	-	-	460.091.921	460.091.921
Số dư tại 31/12/2024	672.215.558	-	3.420.276.230	250.974.389	4.343.466.177

Lý do tăng (giảm) tài sản:

*** Nguyên giá TSCĐ**

1-Tăng: Do mua mới 01 xe ô tô

2-Giảm: Do bán thanh lý 01 xe ô tô, bán thanh lý 01 căn hộ công ty HUD 101

*** Giá trị hao mòn**

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sản xuất tính vào giá thành từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 là: 548.921.770 đồng.

2-Giảm:

- Do bán thanh lý 01 xe ô tô và bán thanh lý 01 căn hộ công ty HUD 101.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR	435.423.850	352.693.318
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (*)	-	13.000.000.000
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & ĐT Phú Yên	1.546.161.825	1.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính	(564.576.150)	
Tổng	1.417.009.525	14.852.693.318

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101	Tầng 4, số 168 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội	Xây dựng công trình	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD 1.02 (Đến 31/12/2024 Đã không còn là Công ty con của HUD1)	Số 1 Lô J Khu dự án 10HA P. Bình Trưng Đông, Q.2 TP. HCM	Xây dựng công trình	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	CT4, khu đô thị Mỹ Đình II, Từ Liêm, Hà Nội	Thiết kế, kinh doanh nội thất	20,0%	20,0%	20,0%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Phú Yên	Số 485 đường Hùng Vương, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	15,0%	15,0%	15,0%

Tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần kiến trúc và xây dựng CIC DECOR là 5 tỷ đồng, Công ty HUD1 sở hữu 20% vốn điều lệ theo cam kết, tương đương 1 tỷ đồng.

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Đến ngày 30/12/2024, Công ty HUD1 đã chuyển nhượng toàn bộ quyền và trách nhiệm góp vốn cho Công ty CP Đầu tư đô thị Hà Nội – theo Thỏa thuận chuyển nhượng số 05/TT-HUD ngày 20/11/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc (*)	-	13.000.000.000
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & ĐT Phú Yên	1.546.161.825	1.500.000.000
Tổng	1.546.161.825	14.500.000.000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	34.626.616.608	43.888.506.435
Phải trả các đối tượng khác	51.802.597.089	42.284.929.569
Tổng	86.429.213.697	86.173.436.004

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 (VND)	1/1/2024 (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	6.477.718.806	8.294.920.944
BQLDA phát triển tỉnh Khánh Hòa	-	3.042.581.220
TCT Đường Cao tốc VN (VEC)	-	-
Viện KĐ Vắc xin & sinh phẩm y tế	15.287.735.645	-
Người mua khác	-	827.242.280
Tổng	21.765.454.451	12.164.744.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024	1/1/2024
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	3.785.848.948	26.889.020.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.483.323.252	
Thuế thu nhập cá nhân	136.807.274	96.956.280
Các khoản phải nộp khác	1.025.986.389	1.538.783.619
Các loại thuế khác		-
Tổng	7.431.965.863	28.524.759.960

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	9.195.600.000	2.628.836.000
Trích trước chi phí lãi vay		218.367.930
Chi phí phải trả ngắn hạn khác		3.459.861.499
Tổng	9.195.600.000	6.307.065.429

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	(VND)	(VND)
- Bảo hiểm xã hội; BHYT, BHTN, KPCĐ	727.256.517	750.004.168
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	121.604.991.495	111.692.391.980
<i>Phải trả các đội thi công</i>	70.903.531.454	65.698.819.827
<i>Tạm thu phí bảo trì dự án 176 Định Công</i>	37.807.375.874	37.689.897.827
<i>Các khoản phải trả khác</i>	12.894.084.167	8.303.674.326
Tổng	122.332.248.012	112.442.396.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024	1/1/2024
	(VND)	(VND)
Ngân hàng BIDV Hà Nội	86.314.244.462	93.569.328.131
Ngân hàng SHB	10.155.756.545	4.017.612.341
Vay khác	59.115.101.995	3.391.962.859
Vay Công ty CP ĐT ĐT Hà Nội	131.884.334.711	132.500.000.000
Tổng	287.469.437.713	233.478.903.331

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội gồm 02 hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/135016/HĐTD ngày 22/11/2023, phụ lục HĐTD ngày 30/12/2024. Với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 200 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C và dư nợ thẻ tín dụng (Nếu có) tối đa tại mọi thời điểm là 85 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể; L/C được phát hành. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành của lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp.

- Tài sản thế chấp gồm: Phương tiện vận tải và tài sản là quyền sử dụng đất của bên thứ ba

+ Thế chấp bằng TS của bên vay: Xe Toyota Innova 30X-6803, Xe Toyota Innova 29A-484.36, xe ô tô Toyota Corolla 29A-298.41, xe Toyota Corolla 29A-298.42; xe Ô tô Toyota Camry BKS: 29A-582.57, cần trục tháp Zoomlion TCN5013B-6; chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/135016/2014/HĐTC ngày 24/12/14.

+ Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ phòng số 612, CT3-1, KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ số 20 dãy A, lô số 1, Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại căn hộ B1503 thuộc tổ hợp văn phòng, TM & chung cư cao cấp Golden Palace, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

+ Tài sản đảm bảo bổ sung: Tài sản gắn liền trên đất tại trụ sở làm việc số 168 Giải Phóng; xe Ô tô Toyota Camry BKS: 29U-1836; xe Ô tô Toyota Camry BKS: 29U-0190.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2023/1619316/HĐTD ngày 25/10/2023, hạn mức 60 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở L/C trừ ký quỹ tối đa tại mọi thời điểm là 35 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn hợp đồng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo là các hợp đồng cầm cố tiền gửi, cầm cố tài sản, thế chấp quyền tài sản, thế chấp tài sản giữa ngân hàng và công ty; hợp đồng cầm cố tài sản bên thứ 4, hợp đồng thế chấp BĐS giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức Khương; Hợp đồng cầm cố tiền gửi giữa Ngân hàng với ông Phạm Văn Khắc và bà Nguyễn Thị Thu Trang; Hợp đồng cầm cố tiền gửi giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Trung Hùng và bà Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN/HN

Thị Hồng Hạnh, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Ngoài ra còn các hợp đồng tín dụng của ngân hàng SHB và vay đối tác như sau:

(1): Hợp đồng tín dụng số 0060/2024/HĐHM-PN/SHB.111300 ngày 06/06/2024 với ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2): Hợp đồng vay vốn số 01, 02, 03 HDVT/HURI-HUD1 ngày 05/06/2023 với Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Hà Nội (HURI) với Số tiền vay: 132.500.000.000 VNĐ. Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh của bên Vay. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ lần cuối cùng lũy kế bằng đủ số tiền vay. Lãi suất: 6%/năm. Theo Khế ước nhận nợ ngày 30/06/2023, bên Vay đã được giải ngân đủ số vốn vay, ngày đến hạn và trả nợ gốc và lãi vay là ngày 30/12/2023. Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

(3): Khoản vay các cá nhân là cán bộ nhân viên Công ty HUD1, lãi suất thỏa thuận. TSDB: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	23.300.417.000	-	5.307.759.185	12.102.522.113	11.974.411.401	152.685.109.699
Tăng trong năm	-	-	-	-	(41.745.901)	41.752.733	6.832
Tăng trong năm	-	-	-	-	(41.745.901)	41.752.733	6.832
Giảm trong năm	-	-	-	-	(3.381.488.051)	-	(3.381.488.051)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(381.488.051)	-	(381.488.051)
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	23.300.417.000	-	5.307.759.185	8.679.288.161	12.016.164.134	149.303.628.480
Số dư tại 01/01/2024	100.000.000.000	23.300.417.000	-	5.307.759.185	8.679.288.161	12.016.164.134	149.303.628.480
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.860.135.285	332.822	3.860.468.107
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.978.244.185	332.822	2.978.577.007
Tăng khác	-	-	-	-	881.891.100	-	881.891.100
Giảm trong kỳ	-	-	-	306.868.302	-	5.172.996.992	5.479.865.294
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	306.868.302	-	2.172.996.992	2.479.865.294
Số dư tại 31/12/2024	100.000.000.000	23.300.417.000	-	5.000.890.883	12.539.423.446	6.843.499.964	147.684.231.293

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Ông Vũ Nhật Tuấn	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

- Ngày 16/3/2022, Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị - HUD đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cho cá nhân Ông Vũ Nhật Tuấn.

- Báo cáo về ngày trở thành cổ đông lớn của Ông Vũ Nhật Tuấn về việc thực hiện thông tin ngày 18/03/2022: Số lượng cổ phiếu sở hữu sau khi trở thành cổ đông lớn là 5.100.000 cổ phiếu, chiếm 51% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HUD1

23. DOANH THU

**Từ ngày 01/10 đến
ngày 31/12/2024
(VNĐ)**

Doanh thu bán hàng	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	123.728.683.865
Doanh thu kinh doanh bất động sản	190.037.065
Doanh thu khác	4.416.693.749
Tổng	128.335.414.679
Các khoản giảm trừ	-
Doanh thu thuần	128.335.414.679

24. Giá vốn hàng bán

**Từ ngày 01/10 đến
ngày 31/12/2024
(VNĐ)**

Giá vốn xây lắp	118.380.986.847
Giá vốn kinh doanh bất động sản	176.335.393
Giá vốn khác	3.947.623.889
Tổng	122.504.946.129
Các khoản giảm trừ	
Giá vốn	122.504.946.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

25. Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính

Từ ngày 01/10 đến
ngày 31/12/2024
(VND)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

956.290.268

Tổng

956.290.268

Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

2.116.712.952

Tổng

2.116.712.952

Thu nhập tài chính - thuần

(1.160.422.684)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ ngày 01/10 đến
ngày 31/12/2024
(VND)

Chi phí nhân viên quản lý

5.921.097.666

Chi phí vật liệu quản lý

-

Chi phí đồ dùng văn phòng

-

Chi phí khấu hao tài sản cố định

308.943.088

Thuế, phí và lệ phí

45.161.818

Chi phí dự phòng

-

Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.430.427.279

Chi phí bằng tiền khác

234.613.084

Tổng

7.940.242.935

27. Thu nhập khác, chi phí khác

Từ ngày 01/10 đến
ngày 31/12/2024
(VND)

Thu nhập khác

18.050.000.000

Thu nhập từ cho thuê công cụ dụng cụ

-

Thu nhập khác

18.050.000.000

Tổng

18.050.000.000

Chi phí khác

-

Các khoản khác

9.323.826.159

Tổng

9.323.826.159

Thu nhập khác - thuần

8.726.173.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Từ ngày 01/10 đến
ngày 31/12/2024
(VND)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.477.399.765
	<u>2.477.399.765</u>

29. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/10/24 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ 01/10 đến 31/12/2023
Giao dịch mua/ bán hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng		22.368.299
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng		142.846.261
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VNĐ	1/1/2024 VNĐ
a. Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Trả trước cho người bán	12.152.051.178	10.019.571.178
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Trả trước cho người bán		34.409.201.316
b. Các khoản phải trả				
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty con	Phải trả người bán	3.958.322.096	4.329.699.096
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Phải trả người bán		3.890.331.012
c. Các khoản phải thu khác				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền cổ tức và phải thu khác		432.480.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Tiền cổ tức		1.402.500.000

30. CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 là Công ty cổ phần được thành lập mới và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại tầng 4, số 168 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ. Ngày 31/12/2024, Công ty HUD1 đã thoái toàn bộ vốn góp vào Công ty HUD1.02, theo hợp đồng chuyển nhượng số 20/HD-HUD1 ngày 30/12/2024. Do vậy đến ngày 31/12/2024, Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 không còn là công ty con của Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1

31. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý IV năm 2024 là 2.978.244.185 đồng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý IV năm 2023 là 70.307.617 đồng. Như vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ doanh thu xây lắp tăng cao hơn và công ty có chuyển nhượng vốn góp đầu tư vào công ty con; bán thanh lý một số tài sản không dùng đến.. Đó là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ Quý IV/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Hồng Liễu

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải